

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 7 - 2020

V/v: “Ly hôn, nuôi con,

Chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Lập.

2. Bà Phạm Hồng Gái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2020/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2020/QĐXX - ST, ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị M, sinh năm: 1986; địa chỉ: Tổ 18, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh K; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm: 1988; địa chỉ: Tổ 5, ấp Số 8, xã S, huyện H, tỉnh K; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 04/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Đinh Thị M trình bày:

Chị và anh Trần Văn T tự tìm hiểu, quen biết nhau và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2017 và có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh K vào ngày 05/4/2018. Anh, chị chung sống đến ngày 22/12/2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, chị và anh T đã sống ly thân khoảng 02 năm nay. Quá trình chung sống anh, chị có một người con chung tên Trần Thị Thùy Tr, sinh ngày 15/5/2018, con hiện đang ở với chị.

Về tài sản chung: Khi cưới gia đình bên chồng có cho vợ chồng tổng cộng là 13,7 chỉ vàng 24K, gia đình chị cho tổng cộng là 6 chỉ vàng 24K, tổng cộng số vàng hai bên cho là 19,7 chỉ vàng 24K. Hiện tại chị đang giữ đôi hoa tai 0,7 chỉ vàng 24K và đã bán 02 chỉ để lo chi phí sinh hoạt khi chị mang thai, còn lại 17 chỉ vàng 24K hiện do anh T đang giữ.

Về nợ: Quá trình chung sống chị và anh T không có nợ ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi, hình thức cấp dưỡng là chuyển khoản. Về tài sản chung, anh T giữ 17 chỉ vàng 24k nhưng chị yêu cầu anh T phải giao cho chị 7,5 chỉ vàng 24k.

Tại bản tự khai ngày 21/02/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là anh Trần Văn T trình bày:

Anh và chị M kết hôn với nhau vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào ngày 05/4/2018. Sau thời gian chung sống giữa anh, chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Về con chung, anh đồng ý giao con chung cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, anh chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, anh sẽ giao tiền cấp dưỡng trực tiếp cho chị M. Trường hợp chị M không đảm bảo quyền thăm nom con hoặc nuôi dưỡng con anh không tốt thì anh yêu cầu phải giao con lại cho anh nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Khi cưới nhau phía gia đình anh có cho vợ chồng 12 chỉ vàng 24K, phía gia đình chị M cho 6 chỉ vàng 24K, tổng cộng là 18 chỉ vàng 24K chứ không phải 19,7 chỉ vàng 24K như chị M trình bày. Số vàng này hiện tại chị M đang giữ 01 đôi hoa tai 01 chỉ vàng 24k và đã lấy 2 chỉ vàng 24K, anh giữ 15 chỉ vàng 24K nhưng đã bán hết để chi tiêu trong gia đình, lo cho chị M khi mang thai. Chị M yêu cầu anh phải giao trả cho chị M $\frac{1}{2}$ số tài sản chung là 7,5 chỉ vàng 24K,

anh không đồng ý. Phía gia đình vợ cho 06 chỉ vàng 24K khi cưới, chị M lấy đi 02 chỉ và 01 đôi hoa tai anh không tranh chấp, nay anh chỉ đồng ý trả thêm cho chị M 04 chỉ vàng 24k.

Về nợ: Quá trình chung sống anh và chị M không có nợ ai nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị M thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng và xác định tài sản chung của anh, chị là 18 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Đinh Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trần Văn T, giải quyết việc nuôi con, chia tài sản nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Anh T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Số 8, xã S, huyện H, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về nội dung:

Chị M và anh T kết hôn vào năm 2017 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh K nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Anh T, chị M xác định mẫu thuẫn giữa anh, chị đã đến mức trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài nên thống nhất thuận tình ly hôn. Sự thỏa thuận của anh, chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội và quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Tòa án ghi nhận.

Về nuôi con: Anh, chị có một đứa con chung Trần Thị Thùy Tr, sinh ngày 15/5/2018, cháu Tr đang ở chung với chị M. Chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Xét thấy, dưới sự chăm sóc, giáo dục của chị M hiện nay cháu Tr đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường. Quá trình giải vụ án anh T cũng thống nhất giao cháu Tr cho chị M tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nên Tòa án căn cứ quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thỏa thuận của anh, chị. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Do đó, chị M yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Tòa án chấp nhận.

Về mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng:

Tại khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình về mức cấp dưỡng quy định: *“Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”*. Tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình về phương thức cấp dưỡng quy định: *“Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần”*.

Tại phiên tòa, chị M và anh T thống nhất thỏa thuận anh T sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, mỗi tháng cấp dưỡng một lần. Sự thỏa thuận của anh, chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội nên được Tòa án ghi nhận. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 15/7/2020 (dl), mỗi tháng cấp dưỡng một lần, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về chia tài sản:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T, chị M thống nhất xác định tài sản chung của anh, chị có tổng cộng 18 chỉ vàng 24k là vàng cưới do cha, mẹ và họ hàng hai bên cho. Cụ thể, gia đình anh T đã cho 12 chỉ vàng 24k, gia đình chị M cho 06 chỉ vàng 24k. Chị M giữ 01 đôi bông tai 01 chỉ (vàng 24k) và 02 chỉ vàng 24k, anh T giữ 15 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa, anh T khẳng định không tranh chấp với chị M về 02 chỉ vàng 24K chị đã bán và 01 đôi hoa tai chị M đang giữ. Anh T xác định anh có giữ 15 chỉ vàng 24K nhưng anh đã bán để chi tiêu trong gia đình nên không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của chị M. Anh chỉ đồng ý đưa thêm cho chị M 04 chỉ vàng 24K, cộng chung số vàng chị M đã lấy là tài sản do gia đình chị M đã cho trong ngày cưới.

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình về tài sản chung của vợ chồng thì:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản

riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Anh T, chị M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số vàng cưới anh, chị được cho trong ngày cưới là tài sản riêng của ai nên tài sản này được xác định là tài sản chung của anh, chị trong thời kỳ hôn nhân. Anh T đã tự ý bán số vàng mà anh đã quản lý nhưng không chứng minh được đã sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình và không được sự đồng ý của chị M nên Tòa án không có căn cứ để xem xét lời trình của anh.

Tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng”

Đôi chiếu với quy định nêu trên thì yêu cầu của chị M chia đôi 15 chỉ vàng 24K do anh T đang giữ là có cơ sở nên được chấp nhận. Anh T, chị M mỗi người được chiếm hữu, sử dụng, định đoạt $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 7,5 chỉ vàng 24k; anh T có nghĩa vụ đưa cho chị M 7,5 chỉ vàng 24K.

Về nợ: Anh, chị xác định vợ chồng không có nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tại thời điểm xét xử, giá vàng trên thị trường là 5.000.000 đồng/ 01 chỉ vàng 24K.

Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với phần tài sản được chia là 7,5 chỉ vàng 24K x 5.000.000 đồng/ 01 chỉ vàng 24K x 5% = 1.875.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với phần tài sản được chia là 7,5 chỉ vàng 24K x 5.000.000 đồng/ 02 chỉ vàng 24K x 5% = 1.875.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 33, khoản 2 Điều 59, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, khoản 1 Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a, b khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị M và anh Trần Văn T.

3. Về nuôi con:

Giao cháu Trần Thị Thùy Tr, sinh ngày 15/5/2018 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị M, anh T sẽ cấp dưỡng nuôi cháu Tr mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi, trừ trường hợp thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 15/7/2020 (dl), mỗi tháng cấp dưỡng một lần, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về chia tài sản:

Chia đôi tài sản chung của anh T, chị M là 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24K. Anh T, chị M mỗi người được chiếm hữu, sử dụng, định đoạt $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 7,5 (Bảy phẩy năm) chỉ vàng 24k.

Anh T có nghĩa vụ giao cho chị M $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 7,5 (Bảy phẩy năm) chỉ vàng 24k.

4. Về án phí:

Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với phần tài sản được chia là 1.875.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Tổng án phí chị M phải chịu là 2.175.000 đồng (Hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền án phí phải chịu 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009334 ngày 13/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chị M còn phải nộp thêm số tiền là 1.475.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với phần tài sản được chia là 1.875.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Tổng án phí anh T phải chịu là 2.175.000 đồng (Hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 15/7/2020.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**Lê Cẩm Tú**